

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ H.T  
TỈNH T.N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-7-2020.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình về ly hôn và nuôi con*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H.T, TỈNH T.N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thùy Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Thành Ngọc.

Ông Võ Quang Truyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Du – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh **Đ.H.X**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 12, hẻm 77, ấp N.A, xã B.N, huyện DMC, tỉnh T.N; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Bị đơn:** Chị **H.T.T.T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 61/4B, Khu phố L.M, Phường L.T.B, thị xã H.T, tỉnh T.N; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đ.H.X trình bày:*

Anh và chị H.T.T.T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường IV, thị xã T.N (nay là thành phố T.N), tỉnh T.N, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2013, quyển số 01/2013, ngày 11-11-2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể kéo dài

và cần phải ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai bắt đầu cuộc sống mới. Vì vậy, anh X yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: anh chị có 01 con chung tên Đ.H.N.H, sinh ngày 19/5/2013. Cháu H sống với anh X. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vào ngày 25-6-2020, anh X có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T nhưng chị không đến Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu ly hôn và nuôi con của anh X.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đối với quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Ngày 25-6-2020, nguyên đơn là anh Đ.H.X có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn là chị H.T.T.T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng chị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Đ.H.X và chị H.T.T.T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường IV, thị xã T.N (nay là thành phố T.N), tỉnh T.N, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2013, quyển số 01/2013, ngày 11-11-2013. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các lời khai của người làm chứng thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay, không hàn gắn được. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T nhưng chị không đến Tòa để làm việc cũng như trình bày ý kiến. Do đó xem như chị từ bỏ quyền trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh X đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn đối với chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đ.H.N.H, sinh ngày 19/5/2013. Cháu H sống với anh X. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Theo biên bản lấy khai ngày 05-5-2020, thể hiện cháu H đang sống với ba và có nguyện vọng được sống cùng ba. Hội đồng xét xử giao cháu H cho anh X tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị H.T.T.T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh X không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Đ.H.X phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đ.H.X về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn và nuôi con” đối với bị đơn là chị H.T.T.T. Anh X được ly hôn với chị T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2013, quyển số 01/2013, giữa anh Đ.H.X và chị H.T.T.T do Ủy ban nhân dân phường IV, thị xã T.N (nay là thành phố T.N), tỉnh T.N, cấp ngày ngày 11-11-2013 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Anh Đ.H.X được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đ.H.N.H, sinh ngày 19/5/2013. Ghi nhận anh X không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị H.T.T.T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đ.H.X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu số 0008452 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.T, tỉnh T.N. Anh X đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T.N;
- VKSND thị xã H.T;
- Chi cục THADS thị xã H.T;
- UBND phường 4 TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Phan Thùy Trang**